

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT
THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được kiểm toán
cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 06 năm 2015**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 – 43



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị hân hạnh trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được kiểm toán của Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn ("Công ty Mẹ") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản Xuất - Xuất Nhập Khẩu May Sài Gòn theo quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 05 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty mẹ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần số 0300742387, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 01 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 13 tháng 8 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty mẹ tại thời điểm 30/06/2015 và 01/01/2015 như sau:

Cổ đông	30/06/2015			01/01/2015		
	Số CP sở hữu	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số CP sở hữu	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Cổ đông Nhà nước (Công ty TNHH MTV Dệt may Gia Định)	1.173.289	11.732.890.000	10,03	1.173.289	11.732.890.000	10,03
Các cổ đông khác	10.517.041	105.170.410.000	89,97	10.517.041	105.170.410.000	89,97
	11.690.330	116.903.300.000	100,00	11.690.330	116.903.300.000	100,00

Cổ phiếu của Công ty mẹ đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh từ ngày 22 tháng 12 năm 2006 với mã chứng khoán là GMC.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty mẹ là:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú). Chi tiết: Công nghiệp may, sản phẩm chính: quần áo may sẵn các loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới thương mại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà. Cho thuê xưởng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Kinh doanh nguyên phụ liệu phục vụ ngành may;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn quản lý kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng xuất khẩu, nhập khẩu;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Chi tiết: Công nghiệp dệt len các loại;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt. Chi tiết: Dịch vụ giặt, tẩy (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất vải dệt thoi. Chi tiết: Công nghiệp dệt vải và các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ quần áo, giày dép, đồ dùng, hàng ngũ kim, mỹ phẩm, đồ trang sức, đồ chơi, đồ thể thao;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh.

Trong kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, hoạt động chính của Công ty mẹ là gia công, sản xuất các sản phẩm may mặc.

Trụ sở chính của Công ty mẹ được đặt tại 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, Công ty mẹ có các đơn vị trực thuộc như sau:

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Xí Nghiệp May Bình Tiên	55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh
2	Xí Nghiệp May Tân Phú	332 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
3	Xí Nghiệp May An Phú	14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh
4	Xí Nghiệp May An Nhơn	252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ tài chính 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Quang Hùng	Chủ tịch	31/12/2003	-
Ông Nguyễn Ân	Phó Chủ tịch	31/12/2003	-
Ông Lâm Tử Thanh	Thành viên	15/04/2009	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên	04/08/2010	-
Bà Nguyễn Minh Hằng	Thành viên	12/04/2014	-
Ông Lâm Quang Thái	Thành viên	12/04/2014	-
Bà Phan Thị Phương	Thành viên	12/04/2014	-

Ban kiểm soát:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Lê Thị Chín	Trưởng ban	15/04/2009	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Liên	Thành viên	15/04/2009	-
Bà Lâm Quang Kiều Phương	Thành viên	12/04/2014	-

Ban Tổng Giám đốc:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Ân	Tổng Giám đốc	31/12/2003	-
Bà Đỗ Thị Kim Nhân	Phó Tổng Giám đốc	31/12/2003	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	31/12/2003	-
Bà Nguyễn Minh Hằng	Giám đốc tài chính	17/06/2014	-

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty mẹ trong kỳ tài chính 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và Tên	Quốc tịch	Chức vụ
Ông Nguyễn Ân	Việt Nam	Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Tập đoàn.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn phải:

- Chọn lựa phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

7. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



LÊ QUANG HÙNG
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2015



Số: 138/2015/BCKTHN-HCM.00630.01

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông,
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2015, từ trang 6 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



TRẦN ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2013-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2015

PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1180-2014-009-1

300448
CÔNG
ÁCH NHIỆM
KIỂM T
FC VIỆT
- TP. H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		565.657.300.899	425.851.487.842
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	57.912.797.950	39.968.106.554
1. Tiền	111		56.912.797.950	38.968.106.554
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		227.541.449.381	183.327.755.079
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	212.944.740.287	164.531.345.349
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	9.780.716.985	13.265.779.345
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	4.776.371.602	5.491.009.878
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		39.620.507	39.620.507
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	252.647.457.506	187.398.302.850
1. Hàng tồn kho	141		252.647.457.506	187.398.302.850
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.555.596.062	15.157.323.359
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.15	27.554.856.316	14.954.698.180
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	739.746	202.625.179
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		214.984.531.353	211.218.045.578
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		336.004.361	330.040.361
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2	25.728.361	25.728.361
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	310.276.000	304.312.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		148.880.426.896	149.050.213.043
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	148.809.017.798	148.960.722.129
- Nguyên giá	222		269.998.467.249	262.086.492.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(121.189.449.451)	(113.125.770.833)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	71.409.098	89.490.914
- Nguyên giá	228		173.320.965	173.320.965
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(101.911.867)	(83.830.051)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.248.070.576	11.868.165.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	13.248.070.576	11.868.165.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		18.285.165.800	17.968.865.400
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.9	4.341.000.000	4.341.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.10	17.314.330.000	17.314.330.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.10	(3.370.164.200)	(3.686.464.600)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		34.234.863.720	32.000.761.774
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	33.996.354.420	31.597.788.181
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.12	238.509.300	402.973.593
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		780.641.832.252	637.069.533.420

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		515.973.311.598	389.932.430.540
I. Nợ ngắn hạn	310		515.489.142.198	389.346.525.740
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	142.515.404.611	71.315.087.172
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	2.589.520.872	536.543.688
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	10.147.890.396	5.559.424.290
4. Phải trả người lao động	314		78.179.430.644	94.421.270.541
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	3.640.125.264	3.736.577.828
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	1.870.320.650	263.467.312
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	256.161.531.910	197.977.070.660
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.19	20.384.917.851	15.537.084.249
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		484.169.400	585.904.800
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.20	484.169.400	585.904.800
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		264.668.520.654	247.137.102.880
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.21	264.668.520.654	247.137.102.880
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		116.903.300.000	116.903.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		116.903.300.000	116.903.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.138.322.370	9.138.322.370
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(863.138.686)	(863.138.686)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		187.608.857	78.827.213
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		56.863.245.987	59.702.657.933
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50.439.111.720	42.532.721.458
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		2.767.904.072	3.567.077.156
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		47.671.207.648	38.965.644.302
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		32.000.070.406	19.644.412.592
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		780.641.832.252	637.069.533.420

TRẦN THỊ THU TRÂM
Người lập biểu

NGUYỄN MINH HẰNG
Kế toán trưởng

NGUYỄN ÂN
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2015



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		656.047.642.730	591.493.024.268
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.094.696	505.431.352
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	656.039.548.034	590.987.592.916
Giá vốn hàng bán	11	6.2	555.493.650.129	493.754.566.612
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		100.545.897.905	97.233.026.304
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4.935.940.490	6.352.753.737
Chi phí tài chính	22	6.4	8.173.810.544	5.828.126.039
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.676.497.221	2.754.794.971
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	6.5	11.489.470.692	10.287.514.743
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	26.564.769.682	53.437.954.018
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		59.253.787.477	34.032.185.241
Thu nhập khác	31	6.7	1.861.712.614	91.904.528
Chi phí khác	32		8.568.969	-
Lợi nhuận khác	40		1.853.143.645	91.904.528
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		61.106.931.122	34.124.089.769
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.8	11.758.441.367	7.869.112.225
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		164.464.293	6.471.926
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		49.184.025.462	26.248.505.618
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		48.002.407.648	29.315.169.917
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	5.21	1.181.617.814	(3.066.664.299)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	4.313	2.770



TRẦN THỊ THU TRÂM
Người lập biểu



NGUYỄN MINH HẰNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN ÂN
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	61.106.931.122	34.124.089.769
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	9.294.990.870	8.026.858.104
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03	(316.300.400)	-
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.836.833.131	1.450.970.234
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(631.203.020)	(569.662.256)
- Chi phí lãi vay	06	2.676.497.221	2.754.794.971
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	73.967.748.924	45.787.050.822
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	(54.739.077.245)	(24.580.286.469)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(65.249.154.656)	(113.637.188.229)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	56.620.960.102	48.139.580.171
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(2.398.566.239)	(9.666.088.809)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.676.497.221)	(2.754.794.971)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.542.065.109)	(13.179.970.019)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	828.247.500
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(20.596.934.830)	(6.964.339.489)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(21.613.586.274)	(76.027.789.493)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(11.223.602.506)	(22.603.160.272)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	410.909.091	4.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	220.293.929	565.025.892
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.592.399.486)	(22.033.498.016)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	11.174.040.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	342.690.634.171	406.010.076.944
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(286.257.801.214)	(332.463.305.124)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.454.063.000)	(10.581.982.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	50.152.809.957	62.964.789.820

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40)	50	17.946.824.197	(35.096.497.689)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	39.968.106.554	52.374.491.958
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.132.801)	17.772.814
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50 + 60 + 61)	70	57.912.797.950	17.295.767.083



TRẦN THỊ THU TRÂM
Người lập biểu



NGUYỄN MINH HẰNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN AN
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn ("Công ty Mẹ") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản Xuất Xuất Nhập Khẩu May Sài Gòn theo quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 05 tháng 05 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Mẹ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300742387, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 01 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 13 tháng 8 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 116.903.300.000 VND.

Số lượng cổ phiếu: 11.690.330 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

Trụ sở hoạt động của Công ty Mẹ được đặt tại 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty Mẹ là sản xuất.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của công ty Mẹ như sau:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú). Chi tiết: Công nghiệp may, sản phẩm chính: quần áo may sẵn các loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới thương mại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà. Cho thuê xưởng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Kinh doanh nguyên phụ liệu phục vụ ngành may;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn quản lý kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng xuất khẩu, nhập khẩu;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Chi tiết: Công nghiệp dệt len các loại;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt. Chi tiết: Dịch vụ giặt, tẩy (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất vải dệt thoi. Chi tiết: Công nghiệp dệt vải và các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ quần áo, giày dép, đồ dùng, hàng ngũ kim, mỹ phẩm, đồ trang sức, đồ chơi, đồ thể thao;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh.

Trong kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, hoạt động chính của Công ty Mẹ là gia công, sản xuất các sản phẩm may mặc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty Mẹ không quá 12 tháng.

1.5. Mã chứng khoán niêm yết

Cổ phiếu của Công ty Mẹ đã được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh từ ngày 22 tháng 12 năm 2006 với mã chứng khoán là GMC.

1.6. Cấu trúc của Tập Đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty Mẹ, hai công ty con và một công ty liên kết, cụ thể như sau:

Công ty Mẹ

Công ty Mẹ có bốn đơn vị trực thuộc với thông tin chi tiết như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Xí Nghiệp May Bình Tiên	55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh
2	Xí Nghiệp May Tân Phú	332 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
3	Xí Nghiệp May An Phú	14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh
4	Xí Nghiệp May An Nhơn	252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Công ty con

Công ty TNHH May Tân Mỹ ("Tân Mỹ"), trong đó công ty Mẹ nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu, được thành lập tại Việt Nam, là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500816433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 29 tháng 08 năm 2007 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 4 ngày 26 tháng 12 năm 2013. Trụ sở đăng ký của Tân Mỹ đặt tại Cụm Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp Hắc Dịch, ấp Trảng Cát, xã Hắc Dịch, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hoạt động chính của Tân Mỹ là may mặc.

Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh ("Sài Gòn Xanh"), trong đó công ty Mẹ nắm giữ 51% vốn chủ sở hữu, được thành lập tại Việt Nam, là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311908926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 08 năm 2012, và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 1 ngày 08 tháng 01 năm 2014. Trụ sở đăng ký của Sài Gòn Xanh đặt tại số 332 Lũy Bán Bích, Phường Hoà Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của Sài Gòn Xanh là may mặc.

Sài Gòn Xanh có một chi nhánh trực thuộc và một công ty con hoạt động tại nước ngoài chi tiết như sau:

- Đơn vị trực thuộc: Xí nghiệp may Hà Lam tọa lạc tại Lô B/B2 Cụm CN Hà Nam – Chợ Được, xã Bình Phục, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.
- Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Giấy phép thành lập	Tỷ lệ sở hữu
Công ty kinh doanh hàng dệt may tại Hoa Kỳ	Số 11100 đường Valley Boulevard, Phòng 222, thành phố E1 Monte, tiểu bang California, mã số bưu điện CA91731, Hoa Kỳ	Hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 564/BKHĐT-ĐTRNN ngày 02 tháng 11 năm 2012 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, với vốn đầu tư 300.000 USD tương đương 6.258.000.000 VND.	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Phú Mỹ ("Phú Mỹ") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000177 ngày 13 tháng 07 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Công ty Mẹ đầu tư vào Phú Mỹ là 4.341.000.000 VND, tương đương 32,47% vốn điều lệ. Hoạt động chính của Phú Mỹ là kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và cụm công nghiệp.

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200/2014/TT-BTC thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202/2014/TT-BTC thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

1.8. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 4.427 người (31/12/2014: 4.250 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC. Các thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, các thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, Thông tư 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty Mẹ kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty Mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu khi có thông tin tài chính đáng tin cậy. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tập đoàn vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tập đoàn tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tập đoàn tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá chuyển khoản do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh công bố vào ngày này (30/06/2015: 21.780VND/USD).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và công nợ của Công ty con tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tập đoàn. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi công ty con chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng,
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính hợp nhất và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 – 50
Máy móc, thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 - 04 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Giấy phép và giấy nhượng quyền

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị giấy phép triển khai hệ thống an ninh mạng và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không được tính khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được kết chuyển ghi tăng tài sản cố định khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản cố định được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương, các khoản lương khoán theo năng suất và phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động và Thỏa ước lao động tập thể.

4.13 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương căn bản vào chi phí là 2%.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty Mẹ phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

4.16 Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty Mẹ như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty Mẹ	(*)	
• Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....	5%	10% vốn điều lệ
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	(*)	

(*) Các quỹ này được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

4.17 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty Mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

4.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập các quỹ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Mẹ (trước khi trích lập các quỹ và sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hoá đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.21 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Blue exchange	Việt Nam	Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn
Công ty TNHH Con đường xanh Quảng Nam	Việt Nam	Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn
Công ty TNHH B&O	Việt Nam	Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn

4.24 Trình bày lại

Sau ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ban Tổng Giám đốc đã quyết định trình bày lại báo cáo này để điều chỉnh một số sai sót, việc trình bày lại được thực hiện cho các tài khoản sau:

Tại ngày 31/12/2014	Số đã phát hành	Trình bày lại	Chênh lệch
Tài sản cố định vô hình			
Nguyên giá	173.320.965	173.320.965	-
- Phần mềm máy tính	54.120.965	22.302.783	(31.818.182)
- Giấy phép nhượng quyền	119.200.000	151.018.182	31.818.182
Giá trị hao mòn lũy kế	(83.830.051)	(83.830.051)	-
- Phần mềm máy tính	(29.196.722)	(22.302.783)	6.893.939
- Giấy phép nhượng quyền	(54.633.329)	(61.527.268)	(6.893.939)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	2.119.774.405	1.154.392.609
Tiền gửi ngân hàng		
- VND	12.607.052.310	1.302.767.318
- USD	42.103.440.721	36.422.562.778
- EUR	82.530.514	88.383.849
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	1.000.000.000
	57.912.797.950	39.968.106.554

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2015:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng		
USD	1.933.124,00	42.103.440.721
EUR	3.410,07	82.530.514

5.2 Phải thu ngắn hạn, dài hạn của khách hàng

5.2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu các bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Blue Exchange	53.093.665.209	19.332.249.904
- Công ty TNHH Con Đường Xanh Quảng Nam	2.577.344.047	5.074.596.361
Phải thu các khách hàng khác		
- Công ty Columbia Sportswear Company	90.711.461.452	34.208.563.748
- Công ty Promiles S.N.C	48.274.581.998	73.318.207.687
Các khoản phải thu khách hàng khác	18.287.687.581	32.597.727.649
	212.944.740.287	164.531.345.349
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
Giá trị thuần	212.944.740.287	164.531.345.349

Tất cả khoản phải thu trị giá 1.000.000 USD đã được thế chấp tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) để đảm bảo cho khoản vay (xem thuyết minh 5.18).

5.2.2 Phải thu dài hạn của khách hàng

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Các tổ chức và cá nhân khác	25.728.361	25.728.361

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Trả trước người bán khác		
Các nhà cung cấp trong nước	8.377.916.409	7.372.294.753
Các nhà cung cấp nước ngoài	1.402.800.576	5.893.484.592
	9.780.716.985	13.265.779.345

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	3.662.882.747	4.733.862.605
Phải thu khác	396.957.050	417.419.799
Tạm ứng cho nhân viên	716.531.805	339.727.474
	4.776.371.602	5.491.009.878

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	310.276.000	304.312.000

5.5 Hàng tồn kho

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Nguyên liệu, vật liệu	171.622.073.782	106.011.489.339
Công cụ, dụng cụ	2.238.882.812	1.508.743.268
Giá trị sản phẩm dở dang	2.040.003.515	1.199.158.907
Thành phẩm	76.746.497.397	75.922.184.066
Hàng hóa	-	2.756.727.270
Cộng giá gốc hàng tồn kho	252.647.457.506	187.398.302.850
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần	252.647.457.506	187.398.302.850

Một số hàng tồn kho trị giá 1.000.000 USD đã được thế chấp tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) để đảm bảo cho khoản vay (xem thuyết minh 5.18).

5.6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2015	138.774.247.871	104.906.826.934	8.734.479.715	9.670.938.442	262.086.492.962
Mua mới	317.623.162	8.150.130.812	-	655.006.550	9.122.760.524
Thanh lý	-	(1.213.925.536)	-	-	(1.213.925.536)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	3.139.299	3.139.299
Tại 30/06/2015	139.091.871.033	111.843.032.210	8.734.479.715	10.329.084.291	269.998.467.249
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2015	39.741.813.859	61.779.459.510	5.659.187.717	5.945.309.747	113.125.770.833
Khấu hao	1.742.370.931	6.157.136.470	502.572.456	874.829.197	9.276.909.054
Thanh lý	-	(1.213.925.536)	-	-	(1.213.925.536)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	695.100	695.100
Tại 30/06/2015	41.484.184.790	66.722.670.444	6.161.760.173	6.820.834.044	121.189.449.451
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2015	99.032.434.012	43.127.367.424	3.075.291.998	3.725.628.695	148.960.722.129
Tại 30/06/2015	97.607.686.243	45.120.361.766	2.572.719.542	3.508.250.247	148.809.017.798

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2015 có các tài sản có nguyên giá là 64.500.238.780 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (01/01/2015: 62.225.005.525 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 5.20, Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 5.800.163.253 VND (01/01/2015: 4.947.824.590 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	22.302.783	151.018.182	173.320.965
Mua mới	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	22.302.783	151.018.182	173.320.965
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	22.302.783	61.527.268	83.830.051
Khấu hao trong kỳ	-	18.081.816	18.081.816
Tại ngày 30/06/2015	22.302.783	79.609.084	101.911.867
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	-	89.490.914	89.490.914
Tại ngày 30/06/2015	-	71.409.098	71.409.098

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30/06/2015 có các tài sản có nguyên giá 22.302.783 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (01/01/2015: 22.302.783 VND).

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền đất tại 213 Hồng Bàng	10.020.000.000	10.020.000.000
Chi phí thực hiện dự án xí nghiệp may Tân Mỹ tại Cụm công nghiệp Hắc Dịch	1.843.383.000	1.843.383.000
Chi phí sửa chữa xí nghiệp và văn phòng	-	4.782.000
Chi phí xây dựng mở rộng Xưởng May An Phú	1.144.322.500	-
Chi phí xây dựng mở rộng Văn Phòng Công ty	201.365.076	-
Phần mềm quản lý chất lượng	39.000.000	-
	13.248.070.576	11.868.165.000

Tập đoàn hiện chưa đánh giá lại chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 do các dự án chưa hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng. Ngoài ra, để đánh giá lại chi phí xây dựng cơ bản dở dang của dự án 213 Hồng Bàng và dự án xí nghiệp may Tân Mỹ tại Cụm công nghiệp Hắc Dịch, Tập đoàn sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Hiện tại, Tập đoàn chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

5.9 Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty cổ phần Phú Mỹ	4.341.000.000	4.341.000.000
	4.341.000.000	4.341.000.000

Công ty Cổ Phần Phú Mỹ ("Phú Mỹ") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000177 ngày 13 tháng 07 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Công ty Mẹ đầu tư vào Phú Mỹ là 4.341.000.000 VND, tương đương 32,47% vốn điều lệ. Hoạt động chính của Phú Mỹ là kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và cụm công nghiệp.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Phú Mỹ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 vẫn chưa chính thức phê duyệt bởi Hội đồng quản trị của liên kết, phần lãi /(lỗ) của Tập đoàn trong công ty liên kết vẫn chưa được xác định một cách chắc chắn và không trọng yếu, do đó chưa được ghi nhận.

5.10 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VND
Đầu tư cổ phiếu				
Công ty Cổ phần Da giày Sagoda	98.155	1.919.150.000	98.155	1.919.150.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á	196.855	3.998.050.000	196.855	3.998.050.000
Ngân hàng TM CP Ngoại thương Việt Nam	18.716	1.269.730.000	18.716	1.269.730.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Định	843.950	10.127.400.000	843.950	10.127.400.000
Tổng cộng		17.314.330.000		17.314.330.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		(3.370.164.200)		(3.686.464.600)
Trong đó				
Ngân hàng TM CP Ngoại thương Việt Nam		(356.389.200)		(672.689.600)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á		(3.013.775.000)		(3.013.775.000)
Giá trị thuần		13.944.165.800		13.627.865.400

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Công cụ, dụng cụ	3.069.144.367	4.931.951.553
Tiền thuê đất	16.043.837.156	16.227.501.578
Máy móc thiết bị không đủ điều kiện TSCĐ	13.139.157.007	8.136.623.365
Chi phí khác	1.744.215.890	2.301.711.685
	33.996.354.420	31.597.788.181

5.12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Năm 2014 VND
Số dư đầu kỳ	402.973.593	35.044.805
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	238.509.300	402.973.593
Hoàn nhập trong kỳ	(402.973.593)	35.044.805
Số dư cuối kỳ	238.509.300	402.973.593

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty Cổ Phần Phú Mỹ	4.341.000.000	4.341.000.000
Công ty TNHH MTV Blue exchange	300.085.000	566.848.000
Các nhà cung cấp trong nước	52.521.646.996	27.305.252.783
Các nhà cung cấp nước ngoài		
Công ty Desipro Pte. Ltd.	37.611.985.672	-
Công ty N.I.Teijin Shoji	23.027.039.383	-
Khác	24.713.647.560	39.101.986.389
	142.515.404.611	71.315.087.172

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Các khách hàng trong nước	93.407.420	93.407.420
Các khách hàng nước ngoài	2.496.113.452	443.136.268
	2.589.520.872	536.543.688

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	01/01/2015		Phát sinh trong kỳ		30/06/2015	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT được khấu trừ	12.641.762.908	-	21.001.768.345	(7.338.453.599)	26.305.077.654	-
Thuế GTGT	2.312.935.272	92.969.131	6.709.949.709	(2.728.551.063)	1.249.778.662	1.531.307.783
Thuế thu nhập doanh nghiệp	193.889.179	2.985.028.576	11.564.552.188	(6.542.065.109)	-	8.007.515.655
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.454.958.929	2.294.738.602	(4.312.211.509)	739.746	438.225.768
Thuế tài nguyên	8.736.000	-	12.480.000	(3.744.000)	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	606.913.872	(479.828.394)	-	127.085.478
Thuế môn bài	-	-	15.000.000	(15.000.000)	-	-
Thuế nhà thầu	-	26.467.654	533.614.073	(516.326.015)	-	43.755.712
	15.157.323.359	5.559.424.290	42.739.016.789	(21.936.179.689)	27.555.596.062	10.147.890.396

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí phải trả hàng FOB	642.713.907	156.162.890
Chi phí phải trả hàng nội địa	721.968.619	-
Tiền lương phép năm	2.031.710.741	3.499.233.055
Phải trả khác	243.731.997	81.181.883
	3.640.125.264	3.736.577.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

5.17 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Kinh phí công đoàn	281.083.040	-
Phải trả các loại bảo hiểm	1.555.950.360	263.467.312
Phải trả cổ tức	33.287.250	-
	1.870.320.650	263.467.312

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)	76.628.229.004	68.342.367.499
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	154.149.699.541	116.605.317.829
Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh	15.458.299.025	7.321.067.376
Ngân hàng First Commercial - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	5.154.463.730	3.332.160.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	3.975.870.610	812.819.556
Cộng: vay dài hạn đến hạn trả	794.970.000	1.563.338.400
	256.161.531.910	197.977.070.660

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số khoản phải thu cũng như hàng hóa trong kho trị giá 2.000.000 USD (xem thuyết minh 5.2 và 5.5).

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh, Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh và Ngân hàng First Commercial - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Các khoản vay này không áp dụng biện pháp đảm bảo.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn có hạn mức tín dụng là 6 tỷ đồng và đáo hạn vào ngày 30 tháng 10 năm 2015. Mục đích của khoản vay để thanh toán tiền mua vải. Khoản vay này được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Tại ngày 01/01	15.537.084.249	9.571.038.944
Số quỹ được trích lập	7.179.880.985	11.675.899.169
Số quỹ đã sử dụng	(2.332.047.383)	(4.065.119.292)
Tại ngày 30/06	20.384.917.851	17.181.818.821

5.20 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngân hàng First Commercial - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1.279.139.400	2.149.243.200
Trừ: vay dài hạn đến hạn trả	(794.970.000)	(1.563.338.400)
	484.169.400	585.904.800

Khoản vay trung hạn Ngân hàng First Commercial - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh nhằm mua máy móc thiết bị nhập khẩu. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số máy móc thiết bị (xem thuyết minh 5.6).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

5.21 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

5.21.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2014	106.324.310.000	9.178.322.370	(863.138.686)	(8.058.000)	41.286.294.154	8.868.571.000	47.775.186.845	23.232.986.261	235.794.473.944
Tăng do phát hành cổ phiếu	10.578.990.000	-	-	-	-	-	(10.578.990.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	60.496.563.413	(3.588.573.669)	56.907.989.744
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	7.783.932.779	1.763.860.000	(21.223.691.948)	-	(11.675.899.169)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(28.027.265.600)	-	(28.027.265.600)
Chi khen thưởng, thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(5.909.081.252)	-	(5.909.081.252)
Chi phí thực hiện quyền chọn	-	(40.000.000)	-	-	-	-	-	-	(40.000.000)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	86.885.213	-	-	-	-	86.885.213
Số dư tại 31/12/2014	116.903.300.000	9.138.322.370	(863.138.686)	78.827.213	49.070.226.933	10.632.431.000	42.532.721.458	19.644.412.592	247.137.102.880
Trình bày lại theo thông tư 200	-	-	-	-	10.632.431.000	(10.632.431.000)	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	11.174.040.000	11.174.040.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	48.002.407.647	1.181.617.814	49.184.025.461
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	7.793.019.054	-	(14.972.900.039)	-	(7.179.880.985)
Trích bổ sung cổ tức của cá nhân chưa đến nhận	-	-	-	-	-	-	(36.597.900)	-	(36.597.900)
Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2014	-	-	-	-	-	-	(17.454.063.000)	-	(17.454.063.000)
Hoàn trả ngân sách theo Quyết định số 12/QĐ-CT-XP ngày 13/01/2015 của UBND .TP	-	-	-	-	(10.632.431.000)	-	(6.176.509.090)	-	(16.808.940.090)
Chi khen thưởng, thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(1.124.747.356)	-	(1.124.747.356)
Chi thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát năm 2015	-	-	-	-	-	-	(331.200.000)	-	(331.200.000)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	108.781.644	-	-	-	-	108.781.644
Số dư tại 30/06/2015	116.903.300.000	9.138.322.370	(863.138.686)	187.608.857	56.863.245.987	-	50.439.111.720	32.000.070.406	264.668.520.654

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

5.21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	30/06/2015			01/01/2015		
	Số CP sở hữu	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số CP sở hữu	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Cổ đông Nhà nước (Công ty TNHH MTV Dệt may Gia Định)	1.173.289	11.732.890.000	10,03	1.173.289	11.732.890.000	10,03
Các cổ đông khác	10.517.041	105.170.410.000	89,97	10.517.041	105.170.410.000	89,97
	11.690.330	116.903.300.000	100,00	11.690.330	116.903.300.000	100,00

5.21.3 Cổ phiếu

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.690.330	11.690.330
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.690.330	11.690.330
Cổ phiếu phổ thông	11.690.330	11.690.330
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	49.260	49.260
Cổ phiếu phổ thông	49.260	49.260
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.641.070	11.641.070
Cổ phiếu phổ thông	11.641.070	11.641.070
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

5.21.4 Cổ tức đã chi

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Trả cổ tức năm trước	17.490.660.900	10.581.982.000
Trả cổ tức năm trước bằng cổ phiếu	-	10.578.990.000
	17.490.660.900	21.160.972.000

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCĐ14 ngày 12 tháng 04 năm 2014, trong kỳ Công ty Mẹ đã thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối.

5.21.5 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Sài Gòn Xanh.

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại Sài Gòn Xanh được xác định như sau:

	VND	
Vốn điều lệ của công ty con (Sài Gòn Xanh)	86.000.000.000	86.000.000.000
Trong đó:		
Vốn phân bổ cho công ty Mẹ	43.860.000.000	43.860.000.000
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	42.140.000.000	42.140.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	49%	49%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 01 tháng 01 năm 2015 như sau:

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tổng tài sản	86.909.902.046	80.469.301.615
Tổng nợ phải trả	(21.416.027.054)	(28.669.713.193)
Tài sản thuần	65.493.874.992	51.799.588.422

Chi tiết như sau:

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn điều lệ	86.000.000.000	74.825.960.000
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	187.608.857	78.827.213
Lợi nhuận chưa phân phối	(20.693.733.865)	(23.105.198.791)
	65.493.874.992	51.799.588.422

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Chi tiết như sau:

Vốn điều lệ	42.140.000.000	30.965.960.000
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	(10.139.929.594)	(11.321.547.408)
	32.000.070.406	19.644.412.592

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ của Sài Gòn Xanh	2.411.464.926	(6.258.498.570)
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông không kiểm soát	1.181.617.814	(3.066.664.299)

5.22 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản nhận giữ hộ

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	1.791.165.064
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi	4.714.078.000	8.250.977.000

Ngoại tệ các loại

	30/06/2015	01/01/2015
	Ngoại tệ	Ngoại tệ
	Tương đương VND	Tương đương VND
Dollar Mỹ (USD)	1.933.124,00	1.705.176,16
Euro (EUR)	3.410,07	3.415,53
	42.103.440.721	36.422.562.778
	82.530.514	88.383.849
	42.185.971.235	36.510.946.627

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu bán hàng	619.575.833.768	573.986.318.226
Doanh thu xuất khẩu FOB	611.272.765.999	571.616.656.938
Doanh thu nội địa	8.303.067.769	2.369.661.288
Doanh thu cung cấp dịch vụ	196.149.457	551.785.740
Doanh thu đối với các bên liên quan	36.275.659.505	16.954.920.302
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	1.185.427.030	2.252.423.715
Công ty TNHH MTV Blue exchange	35.090.232.475	14.702.496.587
Trừ : Giảm giá hàng bán	(8.094.696)	(502.998.580)
Hàng bán trả lại	-	(2.432.772)
Doanh thu thuần	656.039.548.034	590.987.592.916

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Giá vốn của hàng bán	555.493.650.129	493.754.566.612
	555.493.650.129	493.754.566.612

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi	43.614.929	73.333.392
Lãi thu được từ hoạt động liên kết với Bệnh viện Đại học Y dược	-	3.786.480.000
Cổ tức được chia	176.679.000	491.692.500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.440.657.302	1.978.831.928
Doanh thu tài chính khác	274.989.259	22.415.917
	4.935.940.490	6.352.753.737

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí lãi vay	2.676.497.221	2.754.794.971
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.976.780.592	1.622.360.834
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.836.833.131	1.450.970.234
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(316.300.400)	-
	8.173.810.544	5.828.126.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.016.451.266	1.431.022.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.290.951.453	8.856.492.661
Chi phí khác	182.067.973	-
	11.489.470.692	10.287.514.743

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nhân viên	11.911.186.431	39.082.275.479
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.402.737.714	357.788.568
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.194.820.667	3.452.662.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.930.226.321	3.194.122.722
Chi phí bằng tiền khác	4.125.798.549	7.351.104.705
	26.564.769.682	53.437.954.018

6.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	410.909.091	4.636.364
Thu nhập khác	1.450.803.523	87.268.164
	1.861.712.614	91.904.528

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	61.106.931.122	34.124.089.769
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.282.425.237	739.349.242
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(2.449.431.045)	(2.260.599.255)
Thu nhập chịu thuế	59.939.925.314	32.602.839.756
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	12.367.338.437	8.261.985.522
Giảm trừ thuế (50%)	(608.897.070)	(392.873.297)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.758.441.367	7.869.112.225
Trong đó		
- Công ty Mẹ	11.149.544.297	7.476.238.928
- Công ty TNHH May Tân Mỹ	608.897.070	392.873.297

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty Mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của công ty Mẹ	48.002.407.648	29.315.169.917
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	48.002.407.648	29.315.169.917
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	11.130.960	10.583.171
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.313	2.770

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	11.130.960	10.583.171
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.130.960	10.583.171

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	374.706.236.141	386.116.558.870
Chi phí nhân công	133.364.230.313	202.069.174.597
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.428.468.298	8.026.858.104
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.028.899.106	98.940.437.431
Chi phí khác	69.893.832.774	12.600.748.318
	694.421.666.632	707.757.194.320

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm số tiền 4.532.826.681 đồng, giá trị tài sản mua sắm trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn, chủ yếu bằng VND, và ngoài ra, bằng Đô la Mỹ (USD) và Đồng Euro (EUR). Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là VND, USD, và EUR.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Tập đoàn có các khoản tài sản/ nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.933.124,00	3.410,07
Phải thu khách hàng	7.460.033,64	-
Phải trả người bán	4.226.097,62	-
Vay ngắn hạn	11.761.319,26	-
Vay dài hạn	22.230,00	-
Đặt cọc	14.200,00	-

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và phải trả cho các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	VND Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2015			
Các khoản vay	256.161.531.910	484.169.400	256.645.701.310
Phải trả người bán – đối tượng khác	137.874.319.611	-	137.874.319.611
Phải trả người bán - bên liên quan	4.641.085.000	-	4.641.085.000
Chi phí phải trả	909.036.007	-	909.036.007
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.268.535.220	-	1.268.535.220
	400.854.507.748	484.169.400	401.338.677.148
Ngày 01 tháng 01 năm 2015			
Các khoản vay	197.977.070.660	585.904.800	198.562.975.460
Phải trả người bán – đối tượng khác	66.407.239.172	-	66.407.239.172
Phải trả người bán - bên liên quan	4.907.848.000	-	4.907.848.000
Chi phí phải trả	237.344.773	-	237.344.773
	269.529.502.605	585.904.800	270.115.407.405

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, Tập đoàn đã cầm cố khoản nợ phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định của mình vào các khoản vay (xem thuyết minh số 5.2, 5.5, 5.6).

Tập đoàn không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2015		01/01/2015		30/06/2015	01/01/2015
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản cho vay và phải thu	-	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	157.273.731.031	-	140.124.499.084	-	157.273.731.031	140.124.499.084
Phải thu các bên liên quan	55.671.009.256	-	24.406.846.265	-	55.671.009.256	24.406.846.265
Phải thu khác	707.233.050	-	721.731.799	-	707.233.050	721.731.799
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán						
Đầu tư dài hạn	17.314.330.000	(3.370.164.200)	17.314.330.000	(3.686.464.600)	13.944.165.800	13.627.865.400
Tiền, các khoản tương đương tiền	57.912.797.950	-	39.968.106.554	-	57.912.797.950	39.968.106.554
	288.879.101.287	(3.370.164.200)	222.535.513.702	(3.686.464.600)	285.508.937.087	218.849.049.102

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Các khoản vay	256.645.701.310	198.562.975.460	256.645.701.310	198.562.975.460
Phải trả người bán – đối tượng khác	137.874.319.611	66.407.239.172	137.874.319.611	66.407.239.172
Phải trả người bán – bên liên quan	4.641.085.000	4.907.848.000	4.641.085.000	4.907.848.000
Chi phí phải trả	909.036.007	237.344.773	909.036.007	237.344.773
Phải trả khác	1.268.535.220	-	1.268.535.220	-
	401.338.677.148	270.115.407.405	401.338.677.148	270.115.407.405

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính được xác định dựa trên giá gốc trừ cho chi phí dự phòng đã trích lập mà không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Đối với cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi, lãi suất thị trường được xác định bằng cách tham chiếu các khoản nợ phải trả tương tự không có quyền lựa chọn chuyển đổi. Đối với các khoản nợ thuê tài chính, lãi suất thị trường được xác định bằng cách tham khảo các hợp đồng thuê tương tự.

v. Phòng ngừa rủi ro

Tập đoàn không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Tiền lương, bảo hiểm	1.867.289.387	1.342.256.752
Thù lao, thưởng từ nguồn thù lao và quỹ thưởng của Hội đồng quản trị	460.749.258	1.549.770.301
	2.328.238.645	2.892.027.053

Trong kỳ, Tập đoàn có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
		VND	VND
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	Phí duy trì hạ tầng, xử lý nước thải, nước sinh hoạt	477.612.546	341.177.359
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	Mua hàng Bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.528.126.084 34.722.532.791	1.250.340.113 14.702.496.587
Công ty TNHH Con Đường Xanh Quảng Nam	Phí gia công, in, wash Bán hàng	1.181.157.142 -	2.145.300.932 2.252.423.715

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, số dư các khoản phải thu/ phải trả với các bên có liên quan như sau:

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	53.093.665.209	19.332.249.904
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	2.577.344.047	5.074.596.361
	55.671.009.256	24.406.846.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

	30/06/2015	01/01/2015
Trả trước cho người bán		
Công ty cổ phần Phú Mỹ	-	2.037.626.437
		2.037.626.437
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	4.416.260.193	4.396.168.435
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	300.085.000	566.848.000
	4.716.345.193	4.963.016.435

9.2. Thông tin bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sản phẩm trong ngành may mặc và chủ yếu là xuất khẩu (hơn 90%). Công ty không tiến hành lập báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam (Công ty con của Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh được thành lập tại Hoa Kỳ) có tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh chiếm không trọng yếu (dưới 10%) trong tổng tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

9.3. Số liệu so sánh

9.3.1 Áp dụng quy định mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC. Tập đoàn đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

9.3.2 Ảnh hưởng của việc áp dụng quy định kế toán mới, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh

Số dư đầu kỳ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ảnh hưởng của việc áp dụng quy định kế toán mới, thay đổi trong chính sách kế toán đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

Tại ngày 01/01/2015	Mã số	Số liệu đã phát hành VND	Trình bày lại VND	Thay đổi thuần VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Phải thu ngắn hạn khác	136	-	5.491.009.878	5.491.009.878
Các khoản phải thu khác	135	5.151.282.404	-	(5.151.282.404)
Tài sản ngắn hạn khác	158	379.347.981	-	(379.347.981)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	39.620.507	39.620.507

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Tại ngày 01/01/2015	Mã số	Số liệu đã phát hành	Trình bày lại	Thay đổi thuần
Phải thu dài hạn khác	216	-	304.312.000	304.312.000
Tài sản dài hạn khác	268	304.312.000	-	(304.312.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	49.070.226.933	59.702.657.933	10.632.431.000
Quỹ dự phòng tài chính		10.632.431.000	-	(10.632.431.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	42.532.721.458	42.532.721.458	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	-	3.567.077.156	3.567.077.156
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	-	38.965.644.302	38.965.644.302
Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Mã số	Số liệu đã phát hành VND	Trình bày lại VND	Thay đổi thuần VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.797.452.529	6.352.753.737	(1.444.698.792)
Chi phí tài chính	22	7.272.824.831	5.828.126.039	(1.444.698.792)

Tuy nhiên, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

9.4. Thông tin khác

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chi tiết như sau:

Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Công ty Cổ phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn VND	Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh VND	Công ty TNHH May Tân Mỹ VND	Loại trừ giao dịch nội bộ VND	Cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	621.729.976.561	51.986.482.637	89.224.320.094	(106.901.231.258)	656.039.548.034
Giá vốn hàng bán	541.033.487.707	45.082.301.264	76.100.703.318	(106.722.842.160)	555.493.650.129
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	80.696.488.854	6.904.181.373	13.123.616.776	(178.389.098)	100.545.897.905
Doanh thu hoạt động tài chính	4.573.919.656	201.790.641	160.303.221	-	4.936.013.518
Chi phí tài chính	7.720.209.691	309.331.379	144.342.502	-	8.173.883.572
Chi phí bán hàng	9.034.711.031	1.257.764.460	1.198.519.239	(1.524.038)	11.489.470.692
Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.507.182.221	3.129.711.249	3.848.776.102	(920.899.890)	26.564.769.682
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	48.008.305.567	2.409.164.926	8.092.282.154	744.034.830	59.253.787.477

9.5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (ngày 30 tháng 06 năm 2015) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

9.6. Sự kiện khác

Theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 5 năm 2015 của Hội đồng quản trị về việc mua toàn bộ phần vốn thực góp của Công ty TNHH MTV Blue Exchange trong Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh là Công ty con của Công ty cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn. Việc mua này đang được tiến hành.


TRẦN THỊ THU TRÂM
Người lập biểu


NGUYỄN MINH HẰNG
Kế toán trưởng


NGUYỄN ÂN
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2015

